

Số: ĐA-UBND

Dân Tiến, ngày

tháng 4 năm 2026

ĐỀ ÁN

Phát triển nông nghiệp xã Dân Tiến giai đoạn 2026 - 2030

Phần mở đầu

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN

Xã Dân Tiến nằm ở phía Đông Nam tỉnh Thái Nguyên, được sáp nhập từ xã Bình Long, xã Dân Tiến và xã Phương Giao; có tổng diện tích tự nhiên 14.428,15 ha; phía Bắc tiếp giáp xã Nhất Hòa, tỉnh Lạng Sơn; Phía Đông giáp với xã Yên Bình tỉnh Lạng Sơn; Phía Nam giáp với các xã Xuân Lương, tỉnh Bắc Ninh; Phía Tây giáp xã Tràng Xá và xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Tổng diện tích tự nhiên của xã là 14.428,15 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 12.882,74 ha. Chiếm 89,28% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất trồng cây hàng năm: 2.136,82 ha. (Bao gồm: Đất lúa 1052,18 ha; Đất hàng năm khác 1084,64 ha). Chiếm 0,14 % đất tự nhiên.

+ Đất trồng cây lâu năm: 617,29 ha. Chiếm 0,42 % trên tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất lâm nghiệp: 10.086,71 ha. Chiếm 69,9% trên tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 40,13ha. Chiếm 0,02% trên tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: 727,48 ha, chiếm 0,50 % trên tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 817,94 ha, chiếm 0,56% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Tài nguyên nước: Trong xã có 1 hệ thống hồ quán Chẽ và đập Lân Láo tạo thuận lợi cho sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản. Nguồn nước ngầm có chất lượng tốt đảm bảo phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất.

- Tài nguyên khoáng sản: Nguồn tài nguyên về đá vôi của xã rất phong phú, thuận lợi cho phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng.

Dân số 19.390 người với tổng số hộ là 4.391 hộ thuộc 36 xóm bản, với 6 dân tộc chính cùng chung sống. Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 75,1%, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, ảnh hưởng đến việc chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ, năng suất và hiệu quả trong sản xuất, dịch vụ.

Nông, lâm nghiệp, thủy sản là lĩnh vực sản xuất chủ lực, giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong cơ cấu kinh tế của xã Dân Tiến; là nền tảng bảo đảm an ninh lương thực, ổn định xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân và giữ vững quốc phòng – an ninh trên địa bàn. Trong giai đoạn 2021- 2025, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự điều hành của chính quyền, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của xã đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tuy nhiên, sản xuất vẫn còn mang tính nhỏ lẻ, manh mún; liên kết sản xuất còn

hạn chế; giá trị gia tăng chưa cao; khả năng chống chịu với thiên tai, biến đổi khí hậu còn yếu.

Việc xây dựng và triển khai **"Đề án phát triển nông nghiệp xã Dân Tiến giai đoạn 2026 - 2030"** là hết sức cần thiết nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030; Đề án số 20- ĐA/TU của tỉnh ủy về phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026- 2030.

II. CÁC CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng: Số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.

Các Nghị quyết của Bộ Chính trị: Số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân.

Nghị quyết số 120/2020/QH14, ngày 19/6/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Nghị quyết số 81/2023/QH15, ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nghị quyết số 202/2025/QH15, ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15, ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025.

- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 03/02/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về Phát triển ngành chè Thái Nguyên giai đoạn 2025-2030.

Các Luật chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, lâm nghiệp, đất đai, hợp tác xã, thủy lợi, phòng chống thiên tai,... và các Nghị định, văn bản hướng dẫn thi hành.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Quy hoạch, chiến lược phát triển ngành quốc gia lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2050: Số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số

1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 về Chiến lược phát triển chăn nuôi; số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 về Chiến lược phát triển thủy sản; số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về Chiến lược phát triển lâm nghiệp; số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững; số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 về Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi; số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 về Chiến lược phát triển trồng trọt; số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 về Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia.

Đề án số 20-ĐA/TU ngày 11/12/2025 của Tỉnh ủy Thái Nguyên đề án phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030.

Nghị quyết số 01-NQ/ĐU ngày 13/8/2025 của Đảng bộ xã Dân Tiến, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Dân Tiến lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1. Các chỉ tiêu về kinh tế năm 2025

- Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt đạt 88 triệu đồng.
- Tổng sản lượng lương thực cây có hạt đạt: 13.522 tấn/17.000 tấn đạt 80%, không đạt so với kế hoạch;
- Sản lượng chè búp tươi: 1.410 tấn/1.400 tấn đạt 100,7%, vượt 0,7% so với kế hoạch;
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt 3,17%, đạt 106% kế hoạch;
- Tiếp tục duy trì và nâng cao các tiêu chí xã nông thôn mới.

2. Trồng trọt

- Diện tích gieo cấy lúa hàng năm đạt 1.390 ha, trong đó diện tích gieo cấy lúa vụ xuân 490 ha, vụ mùa 900 ha, sản lượng 7.756 tấn. Diện tích gieo cấy lúa lai, lúa thuần CLC đạt 693 ha, chiếm 49,8% diện tích gieo cấy, cơ cấu giống chủ yếu gồm các giống như J02, BC15, TBR225, ADI28, Thiên ưu 8, HT1, Nếp, Bao Thai, Khang dân.... Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng lúa đạt khoảng 71 triệu đồng.

- Diện tích cây ngô 1.800 ha: trong đó diện tích gieo cấy vụ xuân 1.020 ha, vụ mùa 780 ha, sản lượng 5.796 ha. Diện tích cây ngô chủ yếu là giống ngô lai như CP 511S, CP512s, PAC 999, NK 6101Bt/GT.... Giá trị thu được trên 1 ha đất trồng ngô đạt 69 triệu đồng.

Bên cạnh cây lúa và cây ngô chính vụ thì cây chè là cây trồng có tiềm năng phát triển của địa phương, với diện tích hiện có 104 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 1.410 tấn. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng chè 80 triệu đồng. Phân đầu đến năm 2030 diện tích cây chè được 264 ha, sản lượng 1.470 tấn (Theo Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 9/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên giao 264 ha).

- Các cây vụ đông như Dưa bao tử tại xóm Long Thành, Nà Sọc diện tích 5 ha, năng suất 27 tạ/ha, sản lượng 135 tấn. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng dưa bao tử đạt 230-240 triệu đồng.

Cây khoai tây tại xóm Đồng Quán, Làng Chẽ, Long Thành, Đồng Bản, Nà Sọc với diện tích 15 ha, năng suất 13,5 tạ/ha, sản lượng 540 tấn. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng dưa bao tử đạt 230-240 triệu đồng.

Diện tích cây ăn Na tại các xóm Đoàn Kết, Tân Tiến với diện tích 30 ha, năng suất 6- 7 tấn/ha, năng suất 21 tạ/ha. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng na đạt 220- 230 triệu đồng/ha.

Ngoài ra còn một số diện tích cây bưởi, cây cam nhưng nằm rải rác ở tất cả các xóm trên địa bàn xã.

Nhìn chung, sản xuất trồng trọt trên địa bàn xã vẫn mang tính nhỏ lẻ, diện tích canh tác manh mún; việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, sản xuất theo tiêu chuẩn, liên kết tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng nâng cao giá trị sản phẩm và thu nhập cho người dân.

3. Chăn nuôi

- Chăn nuôi đang phát triển theo hướng tập trung quy mô trang trại, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ về giống năng suất cao, chuồng lạnh, tự động hóa vận hành thức ăn, nước uống, sát trùng, xử lý môi trường và xây dựng chuỗi liên kết giá trị trong chăn nuôi. Tổng đàn trâu, bò đạt con 1.974 con đàn lợn đạt 7.300 con, đàn gia cầm đạt 130 nghìn con. Hiện nay trên địa bàn xã có 4 trang trại chăn nuôi gà, chăn nuôi nông hộ 1.012 hộ. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2025 đạt 1.290 tấn.

+ Thu nhập từ chăn nuôi trâu bò là 29 tỷ đồng.

+ Thu nhập từ chăn nuôi gà là 24 tỷ đồng.

+ Thu nhập từ chăn nuôi lợn là 45 tỷ đồng.

Chăn nuôi trên địa bàn xã Dân Tiến phát triển chủ yếu theo hình thức hộ gia đình, với các loại vật nuôi chính như trâu, bò, lợn và gia cầm. Toàn xã hiện có 04 trang trại chăn nuôi, bước đầu hình thành sản xuất theo hướng tập trung, góp phần chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt khoảng 1.290 tấn, đóng góp đáng kể vào giá trị sản xuất nông nghiệp và nâng cao thu nhập cho người dân. Công tác tiêm phòng, phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi được quan tâm triển khai; tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát.

Tuy nhiên, chăn nuôi trên địa bàn xã vẫn còn phân tán, quy mô nhỏ; việc áp dụng chăn nuôi an toàn sinh học chưa đồng đều; hiệu quả kinh tế chưa cao và vẫn tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường, nhất là tại các khu dân cư tập trung.

4. Lâm nghiệp

Xã Dân Tiến có diện tích đất lâm nghiệp tương đối lớn, với tổng diện tích 10.047,82 ha. Trong đó rừng sản xuất là : 9.335,39 ha, rừng phòng hộ là: 712,43.

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo và triển khai thực hiện; diện tích rừng cơ bản được giữ ổn định qua các năm, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển kinh tế lâm nghiệp.

Hoạt động trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng được thực hiện theo kế hoạch; tuy nhiên sản xuất lâm nghiệp chủ yếu vẫn là trồng rừng nguyên liệu, chu kỳ dài, giá trị kinh tế mang lại chưa cao. Việc liên kết trồng rừng với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và phát triển lâm nghiệp bền vững còn hạn chế.

Thu nhập bình quân/ ha đất rừng sản xuất là 75 triệu đồng.

5. Thủy sản

Hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã Dân Tiến chủ yếu là nuôi nhỏ lẻ tại các ao, hồ của hộ gia đình. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 98 ha, với đối tượng nuôi chính là cá rô phi và cá trắm.

Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản còn hạn chế; sản xuất chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong gia đình và địa phương, chưa hình thành các mô hình nuôi trồng thủy sản tập trung, quy mô hàng hóa, hiệu quả kinh tế chưa cao.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2021- 2025, tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 5 năm 2021-2025 đạt 3,9%/năm, trong đó: Nông nghiệp đạt 3%/ năm, chủ yếu ở lĩnh vực chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp; lâm nghiệp đạt 6,5%/năm, tăng chủ yếu ở lĩnh vực khai thác gỗ lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp, thủy sản đạt 6,5%/ năm tăng chủ yếu là lĩnh vực nuôi trồng. Giá trị sản xuất tăng bình quân từ 1-1,2%/năm sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã Dân Tiến cơ bản được duy trì ổn định, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế nông thôn, bảo đảm an ninh lương thực và ổn định đời sống nhân dân.

Quỹ đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và diện tích nuôi trồng thủy sản được quản lý, sử dụng tương đối hiệu quả; diện tích gieo trồng cây hàng năm duy trì ổn định, sản lượng cây lương thực có hạt đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại chỗ. Một số cây trồng có tiềm năng, lợi thế của địa phương như cây chè từng bước được duy trì và phát triển, góp phần nâng cao giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đất canh tác.

Chăn nuôi có bước chuyển biến theo hướng tập trung, bước đầu hình thành một số trang trại; sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân. Công tác phòng, chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi được quan tâm triển khai, tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát.

Lĩnh vực lâm nghiệp được chú trọng; diện tích rừng được bảo vệ và giữ ổn định, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống thiên tai và phát triển kinh tế lâm nghiệp. Nuôi trồng thủy sản tuy quy mô còn nhỏ nhưng được duy trì ổn định, đáp ứng một phần nhu cầu thực phẩm cho nhân dân.

2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã Dân Tiến vẫn còn một số tồn tại, hạn chế. Quy mô sản xuất chủ yếu là hộ gia đình, nhỏ lẻ, manh mún; việc hình thành các vùng sản xuất tập trung, sản xuất hàng hóa còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả kinh tế chưa cao.

Ứng dụng khoa học - công nghệ, tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất còn chưa đồng đều; tỷ lệ sản xuất theo quy trình an toàn, theo tiêu chuẩn còn thấp. Liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chưa chặt chẽ; thị trường tiêu thụ nông sản thiếu, chưa có nhiều sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng.

Chăn nuôi phân tán trong khu dân cư, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường và dịch bệnh; lâm nghiệp chủ yếu là trồng rừng nguyên liệu, giá trị kinh tế mang lại chưa cao; nuôi trồng thủy sản chưa hình thành được mô hình tập trung, quy mô hàng hóa.

3. Nguyên nhân

Những tồn tại, hạn chế nêu trên xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu như: điều kiện sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên; nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp còn hạn chế; trình độ ứng dụng khoa học kỹ thuật của một bộ phận người dân còn thấp.

Bên cạnh đó, công tác tổ chức sản xuất, liên kết chuỗi giá trị chưa phát triển; số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động hiệu quả còn ít; công tác chuyển giao khoa học - kỹ thuật, hỗ trợ sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; gắn với xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ Tướng Chính Phủ Quyết định ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026- 2030. Với mục tiêu cải thiện toàn diện đời sống vật chất tinh thần của nhân dân

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng GRDP nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân (giá so sánh 4%).
- Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt đạt $\geq 110,3$ triệu đồng.
- Sản lượng lương thực có hạt duy trì ổn định trên 17.000 tấn/năm.
- Sản lượng chè búp tươi đạt 1.470 tấn/năm.
- Phát triển từ 3-5 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên.
- Tỷ lệ diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn đạt $\geq 30\%$.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với quản lý và bảo vệ rừng bền vững, đẩy mạnh dịch vụ hấp thụ các- bon và phát triển thị trường tín chỉ các – bon rừng. Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 60%.

- Tỷ lệ chăn nuôi gia súc, gia cầm (như lợn, gà...)theo hướng trang trại, gia trại đạt $\geq 50\%$ trên tổng số hộ chăn nuôi nông hộ.

II. NHIỆM VỤ

1. Nhiệm vụ trọng tâm

1.1. Tổ chức lại sản xuất theo hướng hàng hóa, hình thành các vùng sản xuất tập trung

* Định hướng phân vùng sản xuất:

- + Vùng sản xuất gạo Bao Thai ở các xóm: Phương Bá, Thịnh Khánh, Đồng Quán.
- + Vùng sản xuất gạo Nếp Hào ở xóm: Phủ Trì, Cao Bản.
- + Vùng sản xuất rau màu, thủy sản các xóm: Làng Chẽ, Phương Bá, Long Thành, Phố.
- + Vùng sản xuất chè, cây ăn quả các xóm: Tân Tiến, Đoàn Kết, Đông Thắng, Đại Long, Ba Phiêng, Đèo Ngà..
- + Vùng trồng rừng: Làng Mươi, Đồng Bản, Đồng Dong, Nà Canh...
- + Vùng chăn nuôi các xóm: Đoàn Kết, Tân Tiến, Liên Bình, Bình Tiến, Đồng Bản, Phủ Trì...
- + Phát triển duy trì vùng trồng Na tại xóm: Đoàn Kết, Tân Tiến,....

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng và yêu cầu nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp, việc tổ chức lại sản xuất theo hướng hàng hóa, hình thành các vùng sản xuất tập trung là một xu thế tất yếu và cấp thiết. Hiện nay, sản xuất nông nghiệp ở địa phương vẫn còn mang tính nhỏ lẻ, manh mún, thiếu liên kết và chưa gắn chặt với thị trường tiêu thụ, dẫn đến hiệu quả kinh tế chưa cao, khó cạnh tranh và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Do đó, việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển bền vững là nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao thu nhập cho người nông dân và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn.

Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa cần tập trung vào việc quy hoạch và phát triển các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các loại cây trồng, vật nuôi có lợi thế cạnh tranh. Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, khí hậu và nhu cầu thị trường, cần xác định rõ các sản phẩm chủ lực để đầu tư phát triển theo chuỗi giá trị, từ sản xuất, thu hoạch, chế biến đến tiêu thụ. Việc hình thành các vùng sản xuất tập trung không chỉ giúp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa và các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp như hợp tác xã kiểu mới, tổ hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp nhằm tăng cường liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp và các đơn vị tiêu thụ. Liên kết

sản xuất theo chuỗi giá trị sẽ giúp ổn định đầu ra, giảm thiểu rủi ro về giá cả, đồng thời nâng cao khả năng truy xuất nguồn gốc và đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng của thị trường trong nước và xuất khẩu. Nhà nước cần đóng vai trò định hướng, hỗ trợ về cơ chế chính sách, đầu tư hạ tầng, chuyển giao khoa học kỹ thuật và xúc tiến thương mại để thúc đẩy quá trình này.

Ngoài ra, việc xây dựng thương hiệu nông sản, phát triển thị trường tiêu thụ và ứng dụng công nghệ số trong quản lý, sản xuất cũng là những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Cần chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao nhận thức và trình độ của người nông dân, từ đó thay đổi tư duy sản xuất từ nhỏ lẻ sang sản xuất lớn, từ tự cung tự cấp sang sản xuất theo nhu cầu thị trường.

1.2. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học- công nghệ, chuyển đổi số trong nông nghiệp

Mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp áp dụng tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, an toàn dịch bệnh; phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn được xác nhận gắn với chuyển đổi số trong quản lý, xây dựng thương hiệu, quảng bá, xúc tiến tiêu thụ nông sản và truy xuất nguồn gốc sản phẩm; tận dụng nền tảng trực tuyến để kết nối tiêu thụ nông sản. Ứng dụng công nghệ IoT, Big Data, sinh học, blockchain trong trồng trọt, chăn nuôi; ứng dụng công nghệ GIS trong quản lý an toàn thực phẩm nông lâm sản, đồng thời ứng dụng công nghệ GIS và ảnh viễn thám để thiết kế phần mềm giám sát, phát hiện sớm mất rừng, suy thoái rừng và phần mềm phát hiện sớm, cảnh báo cháy rừng từ ảnh vệ tinh. Khuyến khích xây dựng mô hình ứng dụng của blockchain trong nông nghiệp nhằm thực hiện truy xuất nguồn gốc, giám sát chất lượng an toàn (*tăng cường minh bạch và tin cậy*), thúc đẩy thương mại điện tử, tăng cường hợp tác giữa các bên tham gia chuỗi cung ứng nông nghiệp, từ đó giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh, thúc đẩy phát triển bền vững trong lĩnh vực nông nghiệp, bảo vệ môi trường và sức khỏe con người.

Triển khai các đề tài, dự án khoa học và công nghệ, chuyển đổi số đầu tư vào thu hoạch, bảo quản và chế biến sâu đa dạng các sản phẩm từ nguyên liệu nông nghiệp của xã gắn với công nghiệp chế biến tiêu thụ sản phẩm. Nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng nông sản trên nền tảng số và đổi mới sáng tạo.

1.3. Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã kiểu mới

Phát triển thành công ít nhất 1 chuỗi khép kín cho các sản phẩm nông sản chủ lực của xã. Có tối thiểu 20-30% diện tích sản xuất nông nghiệp hàng hóa được tổ chức liên kết theo chuỗi giá trị; 100% vùng sản xuất nông nghiệp chủ lực tập trung tham gia liên kết bền vững; phấn đấu mỗi năm thành lập mới từ 1-2 tổ hợp tác, 1 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả gắn với liên kết. Đến năm 2030, thu hút khoảng 1-2 doanh nghiệp tham gia chuỗi, trong đó ít nhất 1 doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu.

Trong bối cảnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới hiện nay, việc phát triển kinh tế tập thể, đặc biệt là hợp tác xã kiểu mới, có vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Thực tiễn cho thấy, sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún, thiếu liên kết vẫn còn phổ biến, dẫn đến năng suất thấp, chất lượng sản phẩm chưa đồng đều và khó khăn trong tiêu thụ. Do đó, việc củng cố và phát triển các hợp tác xã theo mô hình kiểu mới, hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và gắn với chuỗi giá trị là một yêu cầu cấp thiết.

Hợp tác xã kiểu mới không chỉ là tổ chức hỗ trợ sản xuất mà còn đóng vai trò là cầu nối giữa nông dân với doanh nghiệp, thị trường và các tổ chức khoa học công nghệ. Thông qua hợp tác xã, các hộ nông dân có thể liên kết lại để hình thành vùng sản xuất tập trung, áp dụng đồng bộ các quy trình kỹ thuật, từ đó nâng cao năng suất và chất lượng nông sản. Đồng thời, hợp tác xã còn giúp giảm chi phí đầu vào thông qua việc cung ứng vật tư nông nghiệp với giá hợp lý, hỗ trợ tiếp cận vốn, đào tạo kỹ thuật và tổ chức tiêu thụ sản phẩm một cách hiệu quả hơn.

Việc phát triển kinh tế tập thể gắn với hợp tác xã kiểu mới cần được triển khai đồng bộ từ khâu tổ chức đến hoạt động. Trước hết, cần nâng cao nhận thức của người dân về vai trò và lợi ích của hợp tác xã, khắc phục tâm lý e ngại, thiếu tin tưởng vào mô hình này. Bên cạnh đó, cần chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã có năng lực, trình độ và tâm huyết, đáp ứng yêu cầu quản trị trong điều kiện kinh tế thị trường. Việc ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý và sản xuất cũng là yếu tố quan trọng giúp hợp tác xã nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh.

Ngoài ra cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp để thúc đẩy phát triển hợp tác xã, như hỗ trợ vốn vay ưu đãi, đất đai, đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Đồng thời, cần khuyến khích doanh nghiệp tham gia liên kết với hợp tác xã để hình thành các chuỗi giá trị bền vững, từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ. Sự liên kết chặt chẽ này không chỉ giúp ổn định đầu ra cho nông sản mà còn nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh trên thị trường.

1.4. Nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ phát triển rừng

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp và tài nguyên rừng chịu nhiều áp lực từ phát triển kinh tế - xã hội, việc nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển nông nghiệp bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái. Rừng không chỉ đóng vai trò là “lá phổi xanh” điều hòa khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học mà còn góp phần bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn đất và tạo sinh kế cho người dân, đặc biệt là khu vực miền núi. Tuy nhiên, thực tế hiện nay công tác quản lý và bảo vệ rừng ở một

số địa phương vẫn còn nhiều hạn chế như tình trạng chặt phá rừng trái phép, khai thác lâm sản không bền vững, cháy rừng và suy giảm diện tích rừng tự nhiên.

Để nâng cao hiệu quả quản lý và bảo vệ rừng, cần tăng cường vai trò của các cấp chính quyền, lực lượng kiểm lâm và cộng đồng dân cư trong việc giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp. Đồng thời, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về vai trò, giá trị của rừng và trách nhiệm bảo vệ rừng. Việc giao khoán, giao quyền sử dụng rừng cho cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân gắn với quyền lợi kinh tế cụ thể sẽ tạo động lực để người dân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

Bên cạnh đó, cần chú trọng phát triển rừng theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng rừng thông qua trồng rừng mới, khoanh nuôi tái sinh và cải tạo rừng nghèo kiệt. Khuyến khích phát triển rừng sản xuất gắn với chế biến lâm sản, nâng cao giá trị kinh tế từ rừng, đồng thời giảm áp lực khai thác rừng tự nhiên. Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý rừng như sử dụng hệ thống giám sát từ xa, bản đồ số, công nghệ GIS sẽ giúp nâng cao hiệu quả quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng một cách chính xác và kịp thời.

Ngoài ra, cần hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển lâm nghiệp như chi trả dịch vụ môi trường rừng, hỗ trợ vốn, giống cây lâm nghiệp chất lượng cao và kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng. Đồng thời, đẩy mạnh liên kết giữa người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp nhằm tạo chuỗi giá trị bền vững. Việc phát triển sinh kế dưới tán rừng như trồng dược liệu, nuôi ong, du lịch sinh thái cũng là hướng đi hiệu quả giúp nâng cao thu nhập cho người dân gắn với bảo vệ rừng.

Tóm lại, nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là nhiệm vụ quan trọng, lâu dài và cần có sự tham gia của toàn xã hội. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về quản lý, kỹ thuật, chính sách và nâng cao nhận thức sẽ góp phần bảo vệ tài nguyên rừng, cải thiện môi trường sinh thái và thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững trong thời gian tới.

2. Khâu đột phá

2.1. Phát triển cây chè, cây lúa Bao Thai, cây rau màu vụ đông xuân trở thành sản phẩm chủ lực, có thương hiệu

Trong điều kiện phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa và nâng cao giá trị gia tăng, việc phát triển cây chè trở thành sản phẩm chủ lực, có thương hiệu là một định hướng quan trọng nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương. Cây chè từ lâu đã gắn bó với đời sống sản xuất của người dân, không chỉ mang lại giá trị kinh tế ổn định mà còn góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân nông thôn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy sản xuất chè ở nhiều nơi vẫn còn phân tán, quy mô nhỏ lẻ, chất lượng chưa đồng đều,

chưa xây dựng được thương hiệu mạnh và khả năng cạnh tranh trên thị trường còn hạn chế.

Để phát triển cây chè trở thành sản phẩm chủ lực, cần tập trung quy hoạch và hình thành các vùng sản xuất chè tập trung tại các xóm Đoàn Kết, Ba Phiêng, Đồng Rã, Đông Thắng, Đèo Ngà, Đại Long với tổng diện tích đến năm 2030 là 264 ha, sản lượng đạt trên 1.470 tấn.

Chuyên canh, áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Việc lựa chọn giống chè có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu là yếu tố quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Đồng thời, cần đẩy mạnh áp dụng các quy trình sản xuất an toàn như VietGAP với diện tích 50 ha, và cấp mã số vùng trồng 110 ha.

Đối với cây lúa Bao Thai năm 2025 diện tích gieo cấy 550 ha, lúa Nếp Hèo 179 ha: Quy hoạch và hình thành các vùng sản xuất lúa Bao Thai tại các xóm Phương Bá, Thịnh Khánh, Làng Chẽ, Đồng Quán, Phũ Trì, Cao Bản với diện tích 150ha, sản lượng 526,300 tấn/năm. Đồng thời áp dụng các quy trình sản xuất an toàn với diện tích 50 ha và phấn đấu đạt thương hiệu OCOP sản phẩm gạo Bao Thai, gạo Nếp Hèo.

Đối với rau màu vụ đông xuân: Quy hoạch vùng sản xuất cây rau màu vụ đông tại các xóm Làng Chẽ, Đồng Quán, Phương Bá, Xuất Tác, Long Thành, Nà Sọc với diện tích 200 ha. Lựa chọn giống rau, màu chất lượng cao, phù hợp với điều kiện địa phương. Áp dụng công nghệ sản xuất hữu cơ, sử dụng phân bón hữu cơ và biện pháp phòng trừ sâu bệnh tự nhiên. Đặc biệt, tận dụng thời vụ vụ đông xuân để sản xuất rau an toàn, đáp ứng nhu cầu thị trường sau Tết Nguyên Đán và các dịp lễ lớn.

Với lộ trình thực hiện cụ thể từ năm 2026- 2030 như sau:

*** Năm 2026**

- + Thành lập từ 1- 2 hợp tác xã với kinh phí là 200 triệu đồng.
- + Xây dựng 1 sản phẩm OCOP với kinh phí 100 triệu đồng.
- + Xây dựng hỗ trợ giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho lúa Bao Thai, lúa Nếp Hèo diện tích 50 ha với kinh phí là 450 triệu đồng.
- + Đào tạo tập huấn cho 300 lượt người tham gia với tổng kinh phí 100 triệu đồng.
- + Quy hoạch đường giao thông nông thôn nội đồng khu cánh đồng Phương Bá, Thịnh Khánh.

*** Năm 2027**

- + Mở rộng vùng sản xuất chè với diện tích 35 ha tại các xóm Đông Thắng, Đại Long, Đoàn Kết, Ba Phiêng, Đèo Ngà.... với kinh phí 850 triệu đồng.
- + Tăng quy mô phát triển trang trại
- + Xây dựng 1 chuỗi sản phẩm liên kết có hợp đồng tiêu thụ.
- + Xây dựng 1 sản phẩm OCOP với kinh phí 100 triệu đồng.

+ Đầu tư đường giao thông nội đồng với tổng kinh phí là 5 tỷ đồng.

*** Năm 2028**

+ Hỗ trợ VietGap cho các sản phẩm diện tích 100 ha với kinh phí 700 triệu đồng.

+ Hỗ trợ truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm diện tích 110 ha kinh phí 800 triệu đồng.

+ Thành lập từ 1- 2 hợp tác xã với kinh phí là 200 triệu đồng.

+ Hoàn thiện 2-3 chuỗi sản phẩm liên kết bền vững.

+ Đầu tư các công trình trọng điểm 10 tỷ đồng.

*** Năm 2029**

+ Xây dựng thương hiệu các sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng.

+ Đưa các sản phẩm lên sàn thương mại điện tử.

+ Hoàn thiện sản phẩm OCOP với kinh phí 100 triệu đồng.

+ Đào tạo nâng cao kỹ năng sản xuất 100 triệu đồng.

+ Xử lý chất thải giảm ô nhiễm môi trường kinh phí 300 triệu đồng.

*** Năm 2030**

+ Tổng kết, đánh giá, nhân rộng và đề xuất các cơ chế mới và hoàn thiện các mục tiêu của đề án.

2.2. Xây dựng và nhân rộng mô hình hợp tác xã liên kết theo chuỗi giá trị

Xây dựng các mô hình liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân, đảm bảo đầu ra cho sản phẩm, giảm rủi ro cho người sản xuất. Đầu tư vào hệ thống chế biến, bảo quản và vận chuyển sản phẩm để giữ được độ tươi ngon và chất lượng từ ruộng đến bàn ăn.

2.3. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ nông sản

- Đẩy mạnh kết nối cung - cầu, ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm giữa HTX, doanh nghiệp của xã với hệ thống siêu thị, chuỗi cửa hàng tiện lợi, doanh nghiệp chế biến trong và ngoài tỉnh.

- Hỗ trợ HTX, tổ hợp tác xã xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm chủ lực như gạo Phương Bá, chè, nông sản chế biến.

- Khuyến khích phát triển các mô hình chuỗi liên kết “sản xuất – chế biến – tiêu thụ” gắn với ứng dụng công nghệ số.

- Triển khai tập huấn, nâng cao kỹ năng bán hàng trực tuyến cho tiểu thương, HTX, doanh nghiệp, thanh niên khởi nghiệp.

- Rà soát, đánh giá thực trạng HTX, tổ hợp tác xã, hộ kinh doanh tham gia giao dịch trực tuyến để có giải pháp sát thực tế.

- Hỗ trợ xây dựng gian hàng trực tuyến trên các sàn thương mại điện tử (Shopee, Lazada...), đồng thời tăng cường truyền thông qua mạng xã hội (Facebook, Zalo, TikTok).

- Khuyến khích hình thành nhóm nông cốt thanh niên, phụ nữ làm hạt nhân

trong việc hỗ trợ cộng đồng ứng dụng TMĐT.

- Tăng cường tham gia các hội chợ, triển lãm thương mại, đặc biệt là Hội chợ Công thương – OCOP cấp tỉnh và khu vực, nhằm giới thiệu và quảng bá sản phẩm của xã.

- Chủ động phối hợp với các cơ quan báo chí, truyền thông, nền tảng số để lan tỏa hình ảnh sản phẩm đặc trưng của xã Dân Tiến, gắn thương hiệu địa phương với chất lượng và uy tín.

- Kết hợp thương mại - dịch vụ với phát triển du lịch cộng đồng, xây dựng các sự kiện như “Ngày hội sản phẩm OCOP xã Dân Tiến”, gắn với không gian văn hóa, lễ hội truyền thống.

III. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP XÃ DÂN TIẾN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Công tác tuyên truyền

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của phòng ban, ngành, xóm, doanh nghiệp và người dân về vai trò phát triển toàn diện về phát triển nông nghiệp trong thời kỳ mới; tạo sự đồng thuận, ủng hộ trong xã hội, huy động các nguồn lực tham gia thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án phát triển nông nghiệp; góp phần chuyển đổi tư duy sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp sinh thái, bền vững.

2. Giải pháp về quy hoạch, tổ chức sản xuất tổ chức lại sản xuất theo tiểu vùng; phát triển vùng sản xuất tập trung, chuyên canh

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm sử dụng đất hiệu quả, bền vững.

Tổ chức lại sản xuất theo hướng hình thành các vùng sản xuất tập trung đối với cây lúa, cây chè, chăn nuôi gia súc, gia cầm(lợn, gà...) và nuôi trồng thủy sản; gắn sản xuất với nhu cầu thị trường. Tập trung khai thác thế mạnh vùng sản xuất lúa chất lượng cao khu vực cánh đồng xóm Phương Bá, Thịnh Khánh; phát huy thế mạnh cây ăn quả (cây Na) và cây chè (xã Bình Long cũ).

Khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai phù hợp với quy định pháp luật nhằm phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

3. Cơ chế, chính sách

Tiếp tục thực hiện các chủ trương lớn của Trung ương như Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và các Nghị quyết trụ cột của Bộ Chính trị.

Thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách khác của Trung ương để tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân.

4. Giải pháp về ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số

Áp dụng các kỹ thuật canh tác tiên tiến, các tiêu chuẩn chất lượng để nâng giá trị. Ưu tiên đầu tư, khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực để nghiên cứu, triển khai đồng bộ nhiệm vụ ứng dụng khoa học công

nghệ, chuyển đổi số ngành nông nghiệp. Đẩy mạnh thực hiện các mô hình sản xuất, chế biến nông lâm nghiệp, thủy sản công nghệ cao, tuần hoàn, chuỗi giá trị, thông minh (với các sản phẩm chủ lực, đặc sản, dược liệu,...); chuyển giao các kết quả nghiên cứu, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất. Đẩy mạnh chuyển đổi số ngành nông nghiệp như áp dụng công nghệ hiện đại trong canh tác, sản xuất, liên kết chuỗi giá trị và thay đổi phương thức quản lý. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số sản xuất, kinh doanh nông nghiệp (*quản lý đất đai, số hóa vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, thị trường,...*). Ứng dụng công nghệ, thiết bị mới trong việc quản lý, giám sát tài nguyên rừng, điều tra trữ lượng rừng, đo đếm xác định trữ lượng các-bon. Hoàn thiện dữ liệu đất đai đảm bảo đúng, đủ, sạch, sống.

5. Nguồn nhân lực

Tăng cường đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn ngành nông nghiệp ở xã bảo đảm đáp ứng yêu cầu sản xuất; tiếp tục sắp xếp, kiện toàn mạng lưới đơn vị sự nghiệp của ngành đảm bảo hoạt động hiệu quả; đẩy mạnh tự chủ tài chính, đa dạng hóa nguồn thu; nâng cao năng lực chuyên môn và quản trị cho đội ngũ cán bộ gắn với nhu cầu thực tiễn của người dân.

Đổi mới công tác tập huấn, đào tạo nghề cho tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và nông dân; gắn chương trình, nội dung đào tạo nghề với yêu cầu thực tiễn sản xuất nông nghiệp của xã. Nâng cao năng lực cho đội ngũ quản lý tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp, chú trọng kỹ năng xây dựng phương án sản xuất, tiếp cận thị trường, liên kết và tiêu thụ sản phẩm, đồng thời trang bị kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế để nâng cao năng lực cạnh tranh.

6. Phát triển kinh tế tập thể; thúc đẩy liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị

Trong quá trình phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, việc phát triển kinh tế tập thể và thúc đẩy liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị giữ vai trò then chốt trong nâng cao hiệu quả sản xuất và khả năng cạnh tranh của nông sản. Thực tế cho thấy, sản xuất nông nghiệp ở nhiều địa phương vẫn còn mang tính nhỏ lẻ, phân tán, thiếu sự liên kết giữa các khâu từ sản xuất đến tiêu thụ, dẫn đến chi phí cao, chất lượng sản phẩm không đồng đều và khó khăn trong việc tiếp cận thị trường. Do đó, việc củng cố và phát triển kinh tế tập thể, đặc biệt là hợp tác xã kiểu mới gắn với liên kết chuỗi giá trị là giải pháp cấp thiết nhằm khắc phục những hạn chế trên.

Để phát triển kinh tế tập thể hiệu quả, cần tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp theo hướng chuyên nghiệp, minh bạch và hoạt động theo cơ chế thị trường. Khuyến khích thành lập mới các hợp tác xã tại những vùng có tiềm năng phát triển sản xuất hàng hóa, đồng thời hỗ trợ các hợp tác xã hiện có mở rộng quy mô, ngành nghề và nâng cao năng lực quản trị. Hợp tác xã cần thực sự trở thành “bà đỡ” cho nông dân trong việc cung ứng

vật tư đầu vào, chuyển giao kỹ thuật, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất, thu hoạch, chế biến đến tiêu thụ. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia liên kết với nông dân và hợp tác xã thông qua hợp đồng bao tiêu sản phẩm, đầu tư vào chế biến sâu và xây dựng thương hiệu. Việc hình thành các chuỗi liên kết bền vững sẽ giúp đảm bảo đầu ra ổn định, nâng cao giá trị gia tăng và giảm thiểu rủi ro về giá cả cho người sản xuất. Đồng thời, cần chú trọng xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc.

Cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và liên kết sản xuất như hỗ trợ vốn vay ưu đãi, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao khoa học kỹ thuật và xúc tiến thương mại. Tăng cường đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất như giao thông nội đồng, hệ thống thủy lợi, kho bảo quản và cơ sở chế biến. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, điều hành hợp tác xã và kết nối thị trường.

Nâng cao nhận thức của người dân về vai trò, lợi ích của kinh tế tập thể và liên kết sản xuất, từ đó thay đổi tư duy sản xuất nhỏ lẻ sang hợp tác, liên kết và sản xuất theo nhu cầu thị trường. Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong việc tuyên truyền, vận động và hỗ trợ người dân tham gia vào các mô hình hợp tác, liên kết hiệu quả.

7. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư

Việc huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, phát triển cơ sở hạ tầng và xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, bền vững. Thực tế cho thấy, nhiều địa phương có tiềm năng nông nghiệp lớn nhưng việc đầu tư còn manh mún, thiếu đồng bộ và hiệu quả chưa cao. Do đó, việc khai thác, phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn lực là một yếu tố then chốt để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa và nâng cao giá trị gia tăng.

Để huy động hiệu quả các nguồn lực, cần thực hiện đa dạng hóa các kênh đầu tư từ ngân sách Nhà nước, vốn tín dụng, doanh nghiệp, hợp tác xã và vốn tự có của người dân. Ngân sách Nhà nước cần tập trung ưu tiên đầu tư cho hạ tầng thiết yếu phục vụ nông nghiệp như giao thông nội đồng, hệ thống thủy lợi, kho chứa, cơ sở chế biến và hạ tầng điện, nước. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nông nghiệp thông qua các chính sách về thuế, đất đai, tín dụng và bảo hiểm nông nghiệp.

Về phía doanh nghiệp và hợp tác xã, cần khuyến khích hình thành các mô hình liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ, từ đó tạo nguồn lực đầu tư cho vùng nguyên liệu tập trung, cơ sở chế biến, ứng dụng công nghệ cao và cải thiện chất lượng sản phẩm. Các hợp tác xã, tổ hợp tác và người dân cũng cần được hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi, chuyển giao khoa học kỹ thuật và đào tạo quản lý để sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư, đảm bảo lợi ích lâu dài và bền vững.

Cần xây dựng kế hoạch đầu tư rõ ràng, ưu tiên các dự án có khả năng tăng giá trị gia tăng, gắn với nhu cầu thị trường và lợi thế địa phương. Tăng cường giám sát, kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo tính minh bạch, tránh lãng phí, thất thoát. Việc áp dụng các công cụ quản lý hiện đại, phần mềm giám sát dự án và báo cáo trực tuyến sẽ giúp nâng cao hiệu quả quản lý và phân bổ nguồn lực một cách khoa học, hợp lý

Cần khuyến khích huy động các nguồn lực phi ngân sách như vốn ODA, vốn vay ưu đãi từ các tổ chức quốc tế, quỹ phát triển nông nghiệp, quỹ khởi nghiệp và vốn xã hội hóa để đầu tư cho các dự án trọng điểm. Việc hợp tác công – tư (PPP) trong lĩnh vực nông nghiệp cũng là hướng đi quan trọng, giúp tối ưu hóa hiệu quả đầu tư, đồng thời tạo động lực phát triển các ngành hàng nông sản chủ lực, cơ sở chế biến và hạ tầng nông thôn.

8. Phát triển lâm nghiệp bền vững, kinh tế dưới tán rừng

Quản lý rừng bền vững; phát triển thị trường các-bon rừng: Nâng cao giá trị sản xuất từ rừng trồng; phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ môi trường và quản lý, bảo vệ phát triển rừng bền vững. Hoàn thành việc giao đất, giao rừng, cho thuê rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, bảo đảm tất cả diện tích rừng và đất được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp được giao, cho thuê đến chủ rừng. Diện tích trồng rừng hằng năm đạt 100 ha; sản lượng khai thác lâm sản bình quân 10.000 m³/năm. Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến; nâng cao tỷ lệ sử dụng gỗ nguyên liệu trong tỉnh; khuyến khích dùng gỗ rừng trồng (*đạt tiêu chuẩn FSC*), giảm dần tỷ lệ gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Tiếp tục thực hiện Dự án điều tra trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; xây dựng kịch bản dự báo tiềm năng phát triển các-bon rừng; tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, tăng cường năng lực, thông tin cho các bên có liên quan về dịch vụ các-bon rừng, phương thức tạo và trao đổi, thương mại tín chỉ các-bon rừng...

- *Phát triển cây quế:* Hình thành và phát triển vùng trồng quế tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; phát triển thương hiệu Quế Dân Tiến. Đến năm 2030, diện tích quế đạt 10 ha, tập trung tại các xóm như: Làng Mười...

- *Phát triển cây Keo, Bạch đàn:* Hình thành và phát triển vùng trồng Keo, Bạch đàn tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tại các xóm Đồng Bản, Phương Bá, Đồng Quán....

Ngoài ra, ứng dụng khoa học – công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi và khai thác rừng cũng là giải pháp quan trọng. Sử dụng bản đồ số, GIS, cảm biến môi trường, hệ thống giám sát từ xa sẽ giúp kiểm soát rừng hiệu quả, dự báo sản lượng và tối ưu hóa khai thác các sản phẩm dưới tán rừng. Đồng thời, cần tổ chức đào tạo, tập huấn kỹ thuật, nâng cao năng lực cho cộng đồng dân cư và

cán bộ quản lý rừng để thực hiện bền vững các mô hình lâm nghiệp và kinh tế dưới tán rừng.

9. Phát triển chăn nuôi, thủy sản theo hướng an toàn, tập trung

- Phát triển chăn nuôi và thủy sản theo hướng an toàn, tập trung là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và tăng thu nhập cho người dân. Hiện nay, tình trạng chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán ở các xóm, dẫn đến năng suất thấp, dịch bệnh dễ lây lan, khó quản lý và tiêu thụ sản phẩm chưa hiệu quả. Do đó, việc tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung, áp dụng quy trình kỹ thuật an toàn là yêu cầu cấp thiết nhằm xây dựng ngành chăn nuôi – thủy sản bền vững, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Để thực hiện, trước hết cần quy hoạch các vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung, phù hợp với điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, nguồn nước và khả năng quản lý dịch bệnh. Việc hình thành các vùng chăn nuôi tập trung sẽ giúp thuận lợi trong quản lý dịch tễ, phòng chống dịch bệnh, kiểm soát chất lượng sản phẩm và giảm thiểu tác động môi trường. Đồng thời, các vùng này nên gắn với cơ sở chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nhằm xây dựng chuỗi liên kết từ sản xuất đến thị trường.

- Song song với quy hoạch, cần đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ và quy trình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản an toàn. Khuyến khích áp dụng VietGAP, hữu cơ, chăn nuôi sạch, nuôi thủy sản theo công nghệ tuần hoàn (RAS) hoặc ao nuôi quản lý chất lượng nước, kiểm soát dịch bệnh. Tăng cường cơ giới hóa và tự động hóa trong các khâu cho ăn, quản lý đàn và chăm sóc thủy sản nhằm giảm chi phí lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất. Đồng thời, tổ chức tập huấn, đào tạo kỹ thuật cho người chăn nuôi, thủy sản để nâng cao năng lực, khả năng ứng dụng công nghệ và đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Bên cạnh đó, cần phát triển liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ thông qua hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức trung gian. Việc ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm, xây dựng thương hiệu và truy xuất nguồn gốc sẽ tạo điều kiện ổn định đầu ra, nâng cao giá trị và uy tín sản phẩm trên thị trường. Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ vốn, tín dụng, đất đai và hạ tầng cho các hộ, hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi và thủy sản tập trung.

- Ngoài ra, công tác bảo vệ môi trường, quản lý chất thải chăn nuôi và thủy sản cần được chú trọng. Xây dựng hệ thống xử lý chất thải, tận dụng phụ phẩm để làm phân bón, năng lượng sinh học sẽ giúp giảm ô nhiễm, đảm bảo bền vững lâu dài. Đồng thời, ứng dụng công nghệ số trong quản lý đàn vật nuôi, giám sát ao nuôi và truy xuất nguồn gốc sản phẩm sẽ nâng cao hiệu quả quản lý, kiểm soát dịch bệnh và tăng độ tin cậy cho người tiêu dùng.

IV. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

1. Hiệu quả kinh tế

- Việc triển khai Đề án phát triển nông nghiệp xã Dân Tiến giai đoạn 2026 - 2030 sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, lao động và các nguồn lực sẵn có của địa phương. Thông qua tái cơ cấu sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và tổ chức sản xuất hợp lý, giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt dự kiến đạt khoảng 100 triệu đồng, tăng đáng kể so với giai đoạn trước.

- Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt bình quân 4 - 5%/năm; sản lượng lương thực, chè, chăn nuôi và thủy sản được nâng cao, góp phần tăng thu nhập cho người dân, tạo thêm việc làm tại chỗ, thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế chung của xã.

2. Hiệu quả xã hội

- Đề án góp phần ổn định đời sống, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn; giảm tỷ lệ hộ nghèo, từng bước thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa các khu vực. Việc phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm giúp thay đổi tư duy sản xuất của người dân từ nhỏ lẻ, tự cung tự cấp sang sản xuất theo nhu cầu thị trường.

- Thông qua quá trình tổ chức thực hiện Đề án, nhận thức của cán bộ và nhân dân về vai trò của nông nghiệp, bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững được nâng lên. Đồng thời, tăng cường sự tham gia của các tổ chức đoàn thể trong tuyên truyền, vận động nhân dân, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân và giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã.

3. Hiệu quả môi trường

- Việc phát triển nông nghiệp gắn với bảo vệ và phát triển rừng giúp nâng cao độ che phủ rừng, cải thiện môi trường sinh thái, hạn chế xói mòn đất, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, quản lý chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường nông thôn.

- Đề án tạo điều kiện để sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước và rừng; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững, lâu dài cho xã Dân Tiến.

Phần thứ ba TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. THỜI GIAN THỰC HIỆN

- Đề án phát triển nông nghiệp xã Dân Tiến được triển khai thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2030, sơ kết vào năm 2028, tổng kết vào năm 2030.

- Trong quá trình thực hiện, căn cứ vào tình hình thực tế, UBND xã tổ chức rà soát, đánh giá và điều chỉnh, bổ sung nội dung cho phù hợp, bảo đảm tính khả thi và hiệu quả của Đề án.

II. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Nhu cầu vốn thực hiện Đề án

- Nguồn vốn thực hiện Đề án được huy động từ nhiều nguồn khác nhau nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã, bao gồm đầu tư cho sản xuất, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, xây dựng mô hình, liên kết sản xuất, bảo vệ rừng và bảo vệ môi trường.

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án được xác định và cân đối hằng năm, phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương và các nguồn lực huy động hợp pháp khác. Dự kiến tổng kinh phí thực hiện Đề án: 19 tỷ đồng. Trong đó:

* Năm 2026: 850 triệu đồng.

* Năm 2027: 5.950 tỷ đồng.

* Năm 2028: 11.700 tỷ đồng.

* Năm 2029: 1.350 tỷ đồng.

2. Cơ cấu nguồn vốn ngân sách

- Ngân sách Trung ương 16 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh 2,5 tỷ đồng.

- Nguồn đối ứng của nhân dân 500 triệu đồng

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Kinh tế

- Là cơ quan chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Đề án; Tham mưu cho UBND xã trong công tác quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Đề án trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Là cơ quan thường trực tham mưu giúp UBND xã tổ chức, triển khai, kiểm tra và giám sát thực hiện toàn bộ đề án, quản lý tài chính phục vụ thực hiện đề án.

- Chủ trì rà soát, tham mưu xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hằng năm và cả giai đoạn; chỉ đạo và hướng dẫn các cá nhân, đơn vị liên quan và các xóm tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Đề án.

- Tham mưu lồng ghép các chương trình, dự án, nguồn lực hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã. Phối hợp triển khai các mô hình sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật; theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu về diện tích, năng suất, sản lượng trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án; báo cáo UBND xã và các cơ quan chuyên môn theo quy định.

2. Văn phòng HĐND và UBND

- Tham mưu cho UBND xã trong công tác tổng hợp, theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Đề án. Tham mưu lãnh đạo UBND xã trong công tác điều hành chung, quản lý hành chính phục vụ đề án.

- Đầu mối phối hợp giữa UBND xã với các UBND xã khác, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và doanh nghiệp đầu tư

- Phối hợp chuẩn bị các nội dung báo cáo, sơ kết, tổng kết; phục vụ công tác

chỉ đạo, điều hành của UBND xã và HĐND xã liên quan đến thực hiện Đề án.

- Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ theo quy định.

3. Phòng Văn hóa - Xã hội

- Chủ trì công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung Đề án đến cán bộ, đảng viên và nhân dân.

- Lồng ghép các mục tiêu phát triển nông nghiệp với các chương trình về giải quyết việc làm, xây dựng nông thôn mới và phát triển văn hóa - xã hội trên địa bàn xã.

- Phối hợp tuyên truyền, phổ biến nội dung Đề án đến cán bộ, đảng viên và nhân dân.

4. Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã

- Là đơn vị trực tiếp triển khai các hoạt động dịch vụ, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã. Tổ chức hướng dẫn kỹ thuật, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản cho người dân.

- Phối hợp xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả; hỗ trợ cung ứng giống, vật tư, dịch vụ phục vụ sản xuất theo quy định.

5. Ban Chỉ huy Quân sự xã và Công an xã

- Phối hợp bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội trong quá trình tổ chức thực hiện Đề án.

- Tham gia công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; bảo vệ tài nguyên rừng, đất đai và môi trường.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã và các đoàn thể chính trị - xã hội

- Phối hợp tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia thực hiện Đề án. Đề xuất, giới thiệu các hộ dân, cá nhân tiêu biểu để biểu dương, nhân rộng mô hình.

- Hội Nông dân: vận động hội viên áp dụng tiến bộ kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tham gia các mô hình liên kết sản xuất.

- Hội Phụ nữ: tuyên truyền phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế nông thôn gắn với bảo vệ môi trường.

- Đoàn Thanh niên: khuyến khích thanh niên tham gia khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, ứng dụng khoa học - công nghệ.

- Hội Cựu chiến binh: phát huy vai trò gương mẫu trong phát triển sản xuất và bảo vệ rừng.

7. Các ông (bà) trưởng xóm trên địa bàn xã

- Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, các văn bản chỉ đạo của tỉnh, xã tới người dân được biết và thực hiện.

- Là đầu mối tổ chức thực hiện tại thôn, xóm, trực tiếp vận động, hướng dẫn người dân tham gia các mô hình sản xuất. Theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện, đảm bảo trật tự, an ninh, vệ sinh môi trường trong khu vực.

- Phối hợp với cán bộ kỹ thuật xã, Hợp tác xã, Hội đoàn thể trong việc lựa chọn hộ dân đăng ký mô hình phát triển nông, lâm nghiệp, mô hình du lịch cộng

đồng, mô hình du lịch trải nghiệm...

- Phối hợp với UBND xã trong việc nắm tình hình, tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện về UBND xã qua Phòng Kinh tế theo quy định.

8. Hạt Kiểm lâm số 15

Đề nghị Hạt Kiểm lâm số 15 phối hợp triển khai thực hiện các nội dung sau:

- Phối hợp với UBND xã và Phòng Kinh tế trong quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên.

- Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng, cấp chứng chỉ rừng FSC và khai thác dịch vụ môi trường rừng.

- Kiểm tra, giám sát các hoạt động du lịch sinh thái trong rừng, đảm bảo tuân thủ quy định bảo tồn thiên nhiên, không gây ô nhiễm môi trường.

- Hỗ trợ phát triển mô hình du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái kết hợp bảo tồn đa dạng sinh học.

9. Các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn xã

Chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị để tham gia đề án. Đẩy mạnh đầu tư phát triển các sản phẩm thế mạnh của xã. Phát huy vai trò chủ thể, dẫn dắt, hỗ trợ HTX, nông hộ sản xuất, kinh doanh, hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; xây dựng vùng nguyên liệu, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh sản phẩm.

Trên đây là Đề án phát triển nông nghiệp xã Dân Tiến giai đoạn 2026-2030, UBND xã yêu cầu các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị, các xóm trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, LĐVP.

CHỦ TỊCH

Mông Thị Tuyết Nhung

BIỂU 1: CHỈ TIÊU NÔNG LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2026-2030
 (Kèm theo Đề án số: /ĐA-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Dân Tiến)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Tiến độ thực hiện					
			Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Cây lúa							
	Gía trị/ha đất trồng trọt	Triệu đồng	88	90	100	110	110,3	110,3
	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	13.522	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
2	Cây chè							
	Sản lượng	Tấn	1.410	1.430	1.440	1.450	1.470	1.470
	Diện tích chè cấp VietGAP	Ha	0	10	10	10	10	10
	Diện tích cấp mã vùng trồng	Ha	0	10	20	20	30	30
3	Cây rau, màu các loại	Tấn	3.210	3.560	3.570	3.580	3.590	4.000
4	Lâm nghiệp							
	Diện tích trồng rừng	Ha	100	110	120	120	120	120
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	59	> 60	>60	>60	>60	>60
5	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.290	1.830	1.840	1.860	1.900	2.000
6	Thủy sản	Tấn	165	185	190	195	195	200
7	Tỷ lệ lao động	%	75	76	77	78	79	80
8	Sản phẩm OCOP	Sản phẩm	1	1	1	1	1	1

PHỤ LỤC 2: ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG SẢN XUẤT

Kèm theo Đề án số: /ĐA-UBND ngày /04/2026 của UBND xã Dân Tiến

Stt	Nội dung	Địa bàn phân vùng
1	Vùng sản xuất lúa rau màu, thủy sản	Xóm: Làng Chẽ, Phương Bá, Long Thành, Phố, Xuất Tác, Nà Sọc
2	Vùng sản xuất gạo Bao Thai	Xóm: Phương Bá, Thịnh Khánh, Đồng Quán, Làng Chẽ
3	Vùng sản xuất gạo nếp Hèo	Xóm: Phủ Trì, Cao Bản
4	Vùng sản xuất chè, cây ăn quả	Xóm: Tân Tiến, Đoàn Kết, Đông Thắng, Đại Long, Ba Phiêng, Đèo Ngà
5	Vùng trồng rừng	Xóm: Làng Mười, Đồng Bản, Đồng Dong, Nà Canh
6	Vùng chăn nuôi	Đoàn Kết, Tân Tiến, Liên Bình, Bình Tiến, Đồng Bản, Phủ Trì

PHỤ LỤC 3: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CỦA CÁC NĂM

(Kèm theo Đề án số: /ĐA-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Dân Tiến)

* Năm 2026 – Năm khởi động

Nhóm nhiệm vụ	Công việc cụ thể	Đơn vị chủ trì	Kết quả
Quy hoạch	Rà soát, phân vùng sản xuất	UBND xã	Hoàn thành quy hoạch
Tổ chức	Thành lập 1–2 HTX	UBND + Hội ND	Có HTX hoạt động
OCOP	Phát triển 1 sản phẩm	UBND xã	Có OCOP mới
Mô hình	Xây dựng 2–3 mô hình điểm	UBND + HTX	Có mô hình mẫu
Đào tạo	Tập huấn ≥ 300 lượt	Trung tâm DVTH	Nâng cao nhận thức
Hạ tầng	Quy hoạch đường giao thông nội đồng khu vực cánh đồng Phương Bá, Thịnh Khánh...	UBND xã	Cải thiện sản xuất

* Năm 2027 – Triển khai đồng bộ

Nhóm nhiệm vụ	Công việc cụ thể	Đơn vị chủ trì	Kết quả
Sản xuất	Mở rộng vùng chè, cây trồng	UBND + HTX	Tăng diện tích
Chăn nuôi	Phát triển trang trại	UBND xã	Tăng quy mô
Liên kết	Xây dựng 1 chuỗi sản phẩm	HTX + DN	Có hợp đồng tiêu thụ
OCOP	Phát triển 1 sản phẩm	UBND xã	Có OCOP mới
Hạ tầng	Đầu tư giao thông nội đồng	UBND xã	Thuận lợi sản xuất

* Năm 2028 – Tăng tốc

Nhóm nhiệm vụ	Công việc cụ thể	Đơn vị chủ trì	Kết quả
Công nghệ	Áp dụng VietGAP	UBND + HTX	$\geq 20\%$ diện tích
Số hóa	Truy xuất nguồn gốc	UBND xã	Có QR sản phẩm

Nhóm nhiệm vụ	Công việc cụ thể	Đơn vị chủ trì	Kết quả
HTX	Thành lập thêm 1–2 HTX	UBND xã	Tăng tổ chức SX
Chuỗi	Hoàn thiện 2–3 chuỗi	HTX + DN	Liên kết bền vững
Hạ tầng	Đầu tư trọng điểm	UBND xã	Nâng cao năng lực

* Năm 2029 – Nâng cao chất lượng

Nhóm nhiệm vụ	Công việc cụ thể	Đơn vị chủ trì	Kết quả
Thương hiệu	Xây dựng nhãn hiệu	UBND + HTX	Có thương hiệu
Thị trường	Đưa lên sàn TMĐT	HTX	Mở rộng tiêu thụ
OCOP	Hoàn thiện 3–5 sản phẩm	UBND xã	Tăng giá trị
Đào tạo	Nâng cao kỹ năng SX	UBND xã	Chuyên nghiệp hóa
Môi trường	Xử lý chất thải	UBND xã	Giảm ô nhiễm

* Năm 2030 – Tổng kết

Nhóm nhiệm vụ	Công việc cụ thể	Đơn vị chủ trì	Kết quả
Đánh giá	Tổng kết Đề án	UBND xã	Báo cáo tổng kết
Nhân rộng	Mở rộng mô hình hiệu quả	UBND xã	Nhân rộng toàn xã
Chính sách	Đề xuất cơ chế mới	UBND xã	Định hướng mới
Hoàn thiện	Đạt các chỉ tiêu	UBND xã	Hoàn thành mục tiêu